CÔNG TY CỔ PHẦN
BẾN XE MIỀN TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 57 /BXMT-TK	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2020*

Về việc công bố báo cáo tài chính Quý II năm 2020

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Bến Xe Miền Tây**

2. Mã chứng khoán: **WCS**

3. Trụ sở chính: 395, Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM

4. Điện thoại: (028) 38776594 Fax: (028) 38752853

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Văn Thành** – người được ủy quyền công bố thông tin.

6. Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 của Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây được lập ngày 16/7/2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

7. Địa chỉ Website của công ty đăng tải: www.bxmt.com.vn hoặc đường link http://bxmt.com.vn/co-dong.html

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu (VT) TCHC.

NGUYỄN VĂN THÀNH

Đơn vị:CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY
Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương,P.An Lạc,Q.Bình Tân, HCM
Mã số thuế: 0301121128

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020

Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 – DN
Kết quả Kinh doanh	Mẫu số B 02 – DN
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 – DN
Bản thuyết minh Báo cáo Tài chính	Mẫu số B 09 - DN

Nơi nhận Báo cáo:

Công ty Cổ Phần Bến Xe Miền Tây
395 Kinh Dương Vương, P.An Lạc, Q.Bình Tân, TP.HCM

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**269.868.613.524**	**259.028.204.803**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**39.877.547.349**	**23.744.900.288**
1. Tiền	111		3.580.547.349	19.744.900.288
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.297.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**215.068.000.000**	**221.300.000.000**
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		215.068.000.000	221.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.736.952.870**	**10.880.120.922**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	8.938.104.963	7.939.382.817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.140.159.250	395.884.343
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	4.731.757.490	2.617.922.595
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(73.068.833)	(73.068.833)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**25.435.637**	**64.994.455**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	25.435.637	64.994.455
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**160.677.668**	**3.038.189.138**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	160.677.668	347.196.936
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13		2.690.992.202
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**27.614.425.267**	**28.198.359.758**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**26.500.138.741**	**21.310.939.053**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	26.229.897.113	21.158.150.165
- Nguyên giá	222		81.278.187.562	74.120.538.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55.048.290.449)	(52.962.388.173)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	270.241.628	152.788.888
- Nguyên giá	228		3.149.929.390	2.987.189.390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.879.687.762)	(2.834.400.502)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	**240**		**548.826.658**	**6.348.554.028**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	548.826.658	6.348.554.028
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
2. Đầu tư vào công tư liên kết, liên doanh	252			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**565.459.868**	**538.866.677**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	565.459.868	538.866.677
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**297.483.038.791**	**287.226.564.561**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**154.705.367.979**	**37.842.766.781**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**150.045.714.440**	**33.429.601.242**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.355.129.350	1.855.836.602
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	20.142	50.613.681
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.359.431.229	5.533.019.213
4. Phải trả người lao động	314	V.14	4.252.813.754	15.037.613.938
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	210.511.443	25.895.119
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	133.469.507.650	8.518.283.650
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BQL điều hành cty	322	V.17b	1.398.300.872	2.408.339.039
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.659.653.539**	**4.413.165.539**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	4.259.653.539	4.013.165.539
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.18	400.000.000	400.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**142.777.670.812**	**249.383.797.780**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**142.777.670.812**	**249.383.797.780**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.438.589.467	100.076.089.467
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.339.081.345	124.307.708.313
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		307.708.313	85.641.558.551
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.031.373.032	38.666.149.762
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**297.483.038.791**	**287.226.564.561**

Ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Ngọc Đoan	Nguyễn Văn Thành	Đặng Nguyễn Nguyên Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây
395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.244.551.318	72.413.628.053
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(840.694.300)	(3.892.228.574)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.327.447.409)	(26.593.266.468)
4.Tiền chi trả lãi vay	04			
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4.545.074.822)	(8.523.489.804)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.064.175.569	37.958.298.595
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.613.553.547)	(51.684.366.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt hoạt động kinh doanh	**20**		**5.981.956.809**	**19.678.575.430**
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.021.830.269)	(4.636.634.672)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			13.818.182
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107.868.000.000)	(156.300.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		114.100.000.000	171.123.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.940.520.521	8.694.372.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt hoạt động đầu tư	**30**		**10.150.690.252**	**18.894.556.013**
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33			43.500.000.000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34			
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(49.615.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(6.115.550.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**16.132.647.061**	**32.457.581.443**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**23.744.900.288**	**16.863.948.714**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	V.01	**39.877.547.349**	**49.321.530.157**

Ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Ngọc Đoan	Nguyễn Văn Thành	Đặng Nguyễn Nguyên Huân

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây

395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Q.Bình Tân

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II NĂM 2020

Từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	19.084.121.191	33.706.000.750	51.736.962.675	67.794.638.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10		19.084.121.191	33.706.000.750	51.736.962.675	67.794.638.720
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	10.590.912.666	15.556.953.550	24.991.169.992	30.585.690.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		8.493.208.525	18.149.047.200	26.745.792.683	37.208.948.245
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.681.950.602	5.081.479.184	7.200.047.425	9.165.912.503
7. Chi phí tài chính	22	VI.04				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	1.938.098.083	3.062.581.420	5.067.516.594	6.070.050.932
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		10.237.061.044	20.167.944.964	28.878.323.514	40.304.809.816
11. Thu nhập khác	31	VI.06	760.371.229	925.593.367	1.828.740.183	1.807.419.667
12. Chi phí khác	32	VI.07				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		760.371.229	925.593.367	1.828.740.183	1.807.419.667
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.09	10.997.432.273	21.093.538.331	30.707.063.697	42.112.229.483
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.224.594.380	4.246.316.723	6.174.190.665	8.465.598.953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.11	8.772.837.893	16.847.221.608	24.532.873.032	33.646.630.530
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.830	5.562	7.958	11.329

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Ngọc Đoan	Nguyễn Văn Thành	Đặng Nguyễn Nguyên Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301121128 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006 và được thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ ba ngày 26 tháng 06 năm 2017, thay đổi lần thứ tư ngày 02 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Khai thác và kinh doanh bến xe;
- Vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa;
- Khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa;
- Giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói;
- Mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu;
- Lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải;
- Dịch vụ giữ xe hai bánh;
- Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng;

Hoạt động chính của Công ty là khai thác và kinh doanh bến xe; vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa; khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe; cho thuê mặt bằng và ki ốt, bãi đậu xe vận tải hàng hóa; giữ và chuyển hàng hóa hành lý bao gói; mua bán phụ tùng vật tư ô tô, xăng dầu; lau rửa, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; dịch vụ vui chơi giải trí, cho thuê nghỉ trọ; dịch vụ bốc xếp hàng hóa và lưu đậu qua đêm của phương tiện vận tải, dịch vụ giữ xe hai bánh; kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 170 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua- bán.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định hữu hình. Những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-15
Máy móc và thiết bị	03-06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

12. Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích bằng 2% quỹ tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trong năm tài chính 2020, Công ty tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%. Theo qui định hiện hành, các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

17. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

19. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận tải Sài Gòn-TNHH MTV	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn	Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Hòa Phú	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	Việt Nam	Liên kết của tập đoàn
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	Việt Nam	Cổ đông lớn

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.230.461.385	484.222.338
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	2.350.085.964	19.260.677.950
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	36.297.000.000	4.000.000.000
Cộng:	**39.877.547.349**	**23.744.900.288**

2. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn:				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Bến Thành	39.268.000.000	39.268.000.000	46.500.000.000	46.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Tây Sài Gòn	34.000.000.000	34.000.000.000	46.000.000.000	46.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - Chi nhánh Sài Gòn	18.400.000.000	18.400.000.000	18.400.000.000	18.400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - Chi nhánh Chợ Lớn	87.500.000.000	87.500.000.000	90.500.000.000	90.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Quận 4	9.000.000.000	9.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN - Chi nhánh Bình Tân	26.900.000.000	26.900.000.000	19.900.000.000	19.900.000.000
Cộng:	**215.068.000.000**	**215.068.000.000**	**221.300.000.000**	**221.300.000.000**

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	**30/06/2020**	**01/01/2020**
Bên liên quan		
Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	184.172.961	150.850.521
Công ty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	8.403.424	
Công ty CP Xe khách Sài Gòn	29.941.500	
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBusLines và các chi nhánh	5.534.234.781	5.662.347.406
Công ty CP DV chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	415.627.031	219.174.609
Công ty TNHH Đầu tư TMDV Sơn Nguyên	101.695.044	101.695.044
Công ty TNHH MTV Lube Shop Long Trung	47.064.015	47.064.015
Bùi Văn Bửu	28.226.005	28.226.005
Khách hàng khác	2.588.740.202	1.730.025.217
Cộng:	**8.938.104.963**	**7.939.382.817**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**30/06/2020**	**01/01/2020**
Bên liên quan		
Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	923.000.000	
Các tổ chức và cá nhân khác		
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ Hoàn Phát		123.133.050
Công ty TNHH MTV Sài Gòn Co.op Đầm Sen		100.000.000
Nhà cung cấp khác	217.159.250	172.751.293
Cộng:	**1.140.159.250**	**395.884.343**

5. Các khoản phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan				
		-		-
Các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu thuế TNCN	3.989.373.452	-	1.554.115.447	-
Tạm ứng nhân viên	685.180.000	-	613.180.000	-
Tiền lãi dự thu đến ngày 31/12			401.481.699	
Phải thu khác	57.204.038	-	49.145.449	-
Cộng:	**4.731.757.490**	-	**2.617.922.595**	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.562.000	-	44.373.000	-
Hàng hóa	1.873.637	-	20.621.455	-
Cộng:	**25.435.637**	-	**64.994.455**	-

7. Tình hình tăng/giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiền vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	67.351.013.161	4.956.863.537	1.170.445.455	642.216.185	74.120.538.338
Mua trong năm				241.035.000	241.035.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.758.964.912				6.758.964.912
Tăng do điều chỉnh nguyên giá	157.649.312				157.649.312
Giảm do thanh lý					0
Tại ngày 30/06/2020	**74.267.627.385**	**4.956.863.537**	**1.170.445.455**	**883.251.185**	**81.278.187.562**
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2020	47.161.637.483	4.874.368.235	341.379.920	585.002.535	52.962.388.173
Khấu hao trong kỳ	1.999.198.543	12.074.376	58.522.272	16.107.085	2.085.902.276
Giảm do thanh lý					0
Tại ngày 30/06/2020	**49.160.836.026**	**4.886.442.611**	**399.902.192**	**601.109.620**	**55.048.290.449**
Giá trị còn lại					0
Tại ngày 01/01/2020	20.189.375.678	82.495.302	829.065.535	57.213.650	21.158.150.165
Tại ngày 30/06/2020	**25.106.791.359**	**70.420.926**	**770.543.263**	**282.141.565**	**26.229.897.113**

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Giá trị lợi thế kinh doanh của DN*	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	877.402.000	1.425.873.503	570.613.887	113.300.000	2.987.189.390
Tăng trong kỳ			162.740.000		162.740.000
Tại ngày 30/06/2020	**877.402.000**	**1.425.873.503**	**733.353.887**	**113.300.000**	**3.149.929.390**
Giá trị hao mòn					
Tại ngày 01/01/2020	877.402.000	1.425.873.503	417.824.999	113.300.000	2.834.400.502
Khấu hao trong kỳ			45.287.260		45.287.260
Tại ngày 30/06/2020	**877.402.000**	**1.425.873.503**	**463.112.259**	**113.300.000**	**2.879.687.762**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	0	0	152.788.888	0	152.788.888
Tại ngày 30/06/2020	**0**	**0**	**270.241.628**	**0**	**270.241.628**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2020	**Chi phí phát sinh trong kỳ**	**Kết chuyển trong kỳ**	**30/06/2020**
XD phòng khách chờ xe và cải tạo sửa chữa nhà vệ sinh công cộng	45.868.909	0	45.868.909	0
Mở rộng nhà để xe hai bánh	5.985.184.507	948.379.178	6.758.964.912	174.598.773
Cải tạo sửa chữa khối văn phòng làm việc hiện hữu	192.046.067	0	0	192.046.067
Tư vấn lập đề xuất "XD BXMT mới"	90.909.091	0	0	90.909.091
Khoan khảo sát địa kỹ thuật "Khu nhà xe thành lối đi riêng cho xe buýt và văn phòng làm việc""	16.363.636	0	0	16.363.636
Hệ thống quản lý và điều hành vận tải bằng ôtô		56.727.273	0	56.727.273
Trạm cấp khí CNG Bến xe Miền Tây	18.181.818	0	0	18.181.818
Cộng:	**6.348.554.028**	**1.005.106.451**	**6.804.833.821**	**548.826.658**

10. Chi phí trả trước	**30/06/2020**	**01/01/2020**
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Phân bổ tiền mua sắm công cụ dụng cụ	104.445.142	263.367.098
- Phân bổ tiền đóng cước 3 link internet từ tháng 10/2019 đến 09/2020	7.200.000	21.600.000
- Phân bổ tiền sửa chữa	49.032.526	62.229.838
Cộng:	**160.677.668**	**347.196.936**

b) Chi phí trả trước dài hạn

- Phân bổ tiền sửa chữa	80.480.750	154.755.056
- Phân bổ tiền mua sắm công cụ dụng cụ	484.979.118	384.111.621
Cộng:	**565.459.868**	**538.866.677**

11. Phải trả người bán ngắn hạn	**30/06/2020**	**01/01/2020**
Bên liên quan		
Công ty CP Hòa Phú	4.411.000	2.222.000
Các tổ chức và cá nhân khác:		
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Quốc Tế Việt Nhật	342.323.024	888.492.723
Công ty TNHH MTV Thoát nước Đô Thị TP.Hồ Chí Minh	852.445.892	852.445.892
Các nhà cung cấp khác	155.949.434	112.675.987
Cộng:	**1.355.129.350**	**1.855.836.602**

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**30/06/2020**	**01/01/2020**
Bên liên quan		
Công ty CP Xe Khách Sài Gòn		39.570.000
Các tổ chức và cá nhân khác	20.142	11.043.681
Cộng:	**20.142**	**50.613.681**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020		**Số phát sinh trong kỳ**		**30/06/2020**	
	Phải nộp	**Phải thu**	**Số phải nộp**	**Số đã nộp**	**Số còn phải nộp**	**Phải thu**
Thuế GTGT	987.944.391		4.880.607.994	(3.266.423.739)	2.602.128.646	
Thuế TNDN	4.545.074.822		6.174.190.665	(4.545.074.822)	6.174.190.665	
Thuế TNCN		(2.690.992.202)	4.129.366.235	(1.430.690.963)	7.683.070	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			575.428.848		575.428.848	
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	
Cộng	**5.533.019.213**	**(2.690.992.202)**	**15.762.593.742**	**(9.245.189.524)**	**9.359.431.229**	**-**

14. Phải trả người lao động	**30/06/2020**	**01/01/2020**
Phải trả người lao động	4.252.813.754	15.037.613.938
Cộng:	**4.252.813.754**	**15.037.613.938**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	**30/06/2020**	**01/01/2020**
		0
Cộng:	**0**	**0**

16. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

a) Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
- Kinh phí công đoàn	41.455.800	
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	131.500.000.000	5.000.000.000
- Tiền bán vé của các DN vận tải ủy thác	1.928.051.850	3.518.283.650
Trong đó:		
+ Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines	4.367.500	16.083.500
+ Công ty CP Xe Khách Phương Trang FutaBuslines	1.491.285.000	3.101.915.000
+ Đối tượng khác	432.399.350	400.285.150
Cộng:	**133.469.507.650**	**8.518.283.650**

b) Phải trả dài hạn khác	30/06/2020	01/01/2020
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cty CP Dịch vụ chuyển phát nhanh Phương Trang Futa	117.325.000	117.325.000
Cty CP xe khách Phương Trang FutaBuslines	664.977.500	652.182.500
Cty TNHH VT Ngôi Sao Sài Gòn	12.530.000	12.530.000
Cty CP Xe Khách Sài Gòn	42.513.000	56.720.000
Cty TNHH VT Kumho Samco Buslines	47.985.000	44.985.000
Các tổ chức, cá nhân khác	3.374.323.039	3.129.423.039
Cộng:	**4.259.653.539**	**4.013.165.539**

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ BĐH

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Chi trong kỳ	30/06/2020
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.141.369.039	4.569.198.000	(5.404.266.167)	1.306.300.872
Quỹ thưởng người quản lý công ty	266.970.000	127.750.000	(302.720.000)	92.000.000
Cộng:	**2.408.339.039**	**4.696.948.000**	**(5.706.986.167)**	**1.398.300.872**

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	30/06/2020	01/01/2020
	400.000.000	400.000.000
Cộng:	**400.000.000**	**400.000.000**

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP QC Tương Tác	15.296.443	16.738.826
Cty TNHH SX-TM XNK DV QC Thanh Huy	27.780.822	
Công ty TNHH MTV DV QC Hoa Sen	130.909.092	
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Viễn thông Hòa Thuận Phát	36.525.086	9.156.293
	210.511.443	**25.895.119**

20. Vốn chủ sở hữu (CSH)

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2020	**25.000.000.000**	**100.076.089.467**	**124.307.708.313**	**249.383.797.780**
Lãi trong kỳ			24.532.873.032	24.532.873.032
Trích lập các quỹ				
Quỹ đầu tư phát triển		5.362.500.000	(5.362.500.000)	0
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(4.532.000.000)	(4.532.000.000)
Quỹ thưởng ban điều hành công ty			(107.000.000)	(107.000.000)
Cổ tức			(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Cổ tức năm 2019 trích bổ sung			(124.000.000.000)	(124.000.000.000)
Số dư 30/06/2020	**25.000.000.000**	**105.438.589.467**	**12.339.081.345**	**142.777.670.812**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Cổ đông/thành viên	**30/06/2020**		**01/01/2020**	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn - TNHH MTV	12.750.000.000	51%	12.750.000.000	51%
Công ty CP Đầu Tư Thái Bình	2.505.000.000	10%	2.505.000.000	10%
Các cổ đông khác	9.745.000.000	39%	9.745.000.000	39%
Cộng:	**25.000.000.000**	**100%**	**25.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu	**30/06/2020**	**01/01/2020**
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu thường	*2.500.000*	*2.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu thường	*2.500.000*	*2.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Doanh thu

	Quý II.2020	Quý II.2019
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.084.121.191	33.706.000.750
Cộng:	**19.084.121.191**	**33.706.000.750**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động sản xuất	10.590.912.666	15.556.953.550
Cộng:	**10.590.912.666**	**15.556.953.550**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.681.950.602	5.081.479.184
Cộng:	**3.681.950.602**	**5.081.479.184**

4. Chi phí tài chính

Cộng:	**0**	**0**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.938.098.083	3.062.581.420
Cộng:	**1.938.098.083**	**3.062.581.420**
6. Thu nhập khác	760.371.229	925.593.367
Cộng:	**760.371.229**	**925.593.367**

7. Chi phí khác

Cộng:	**0**	**0**

8. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên vật liệu	22.650.909	58.769.947
Chi phí nhân viên	8.798.499.767	14.076.699.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.095.817.501	1.254.069.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.891.541.276	2.446.901.872
Chi phí bằng tiền khác	720.501.296	783.094.273
Cộng:	**12.529.010.749**	**18.619.534.970**
9. Lợi nhuận kế toán trước thuế:	**10.997.432.273**	**21.093.538.331**
Điều chỉnh tăng/ (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	**125.539.623**	**138.045.284**
Các khoản điều chỉnh tăng	**125.539.623**	**138.045.284**
+ Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia SXKD	115.539.623	132.045.284
+ Tiền xe hỗ trợ cho UBND P.An Lạc thăm tân binh nhập ngũ năm 2019 tại Tây Ninh		6.000.000
+ Tiền cho phòng CS PCCC Công an TP.HCM	10.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm		**0**
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	**11.122.971.896**	**21.231.583.615**
Thuế suất	20%	20%
10. Chi phí thuế TNDN	**2.224.594.380**	**4.246.316.723**
11. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**8.772.837.893**	**16.847.221.608**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2- Thông tin so sánh: Số liệu so sánh được phân loại và trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

3- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

4- Thông tin khác: không có.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Ngọc Đoan	Nguyễn Văn Thành	Đặng Nguyễn Nguyên Huân